

PHÂN TÍCH SO SÁNH ĐỊNH NGỮ GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG

ANALYSIS AND COMPARISON OF ATTRIBUTIVES BETWEEN VIETNAMESE AND CHINESE

Nguyễn Thị Minh Trang

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; ntmtrang@ufl.udn.vn

Tóm tắt - Bài viết lấy tiếng Việt làm cơ sở, tiến hành phân tích so sánh định ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Trung. Mục đích là thông qua so sánh có thể tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về định ngữ của hai ngôn ngữ ở các phương diện như: tính chất, tiêu chí đánh dấu (dấu hiệu định ngữ), vị trí cú pháp, cấu tạo và phân loại định ngữ. Xét ở góc độ loại hình ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng: Thứ nhất, đều là ngôn ngữ đơn lập, ý nghĩa ngữ pháp chủ yếu dựa vào trật tự từ và hư từ để biểu đạt; thứ hai, đều là ngôn ngữ SVO. Hai phương diện này làm cho định ngữ tiếng Việt và tiếng Hán về đại thể là tương đồng, song cũng tồn tại không ít sự khác biệt. Trên cơ sở so sánh, bài báo mong muốn có thể cung cấp cho người học, người nghiên cứu nguồn tài liệu tham khảo liên quan.

Từ khóa - phân tích; so sánh; định ngữ; tiếng Việt; tiếng Trung.

Abstract - Based on the Vietnamese language, this paper analyzes the attributives in the Vietnamese and Chinese languages and compares them to clarify the similarity and the dissimilarity between the two languages in terms of nature and signal, syntactic position structure and classification. In terms of the language types, Vietnamese and Chinese are both isolating languages (grammatical meaning relies on word order and expletive for expression) and SVO languages. These two aspects make Vietnamese and Chinese rather similar. However, there are also some differences between the two languages. The paper aims to provide students, teachers and researchers with a source of relevant references.

Key words - analyze; compare; attributive; Vietnamese language; Chinese language.

1. Đặt vấn đề

Đã có nhiều bài viết nghiên cứu so sánh định ngữ giữa tiếng Trung - tiếng Việt và gần đây không ít thành quả [2-4]; song nhìn chung các bài nghiên cứu cũng chỉ so sánh sơ bộ trật tự vị trí định ngữ của tiếng Trung và tiếng Việt, hơn nữa khi so sánh, có tác giả còn thay đổi cấu trúc cú pháp của một trong hai ngôn ngữ, dẫn đến khác nhau về ý nghĩa. Ví dụ: Đem cụm danh từ trong tiếng Hán dịch đối ứng thành cụm chủ vị trong tiếng Việt, điều này rất dễ gây nhầm lẫn cho người học. Những nghiên cứu liên quan đến định ngữ tiếng Việt chúng tôi đã kịp trình bày tại bài viết “Một hướng tiếp cận khác về định ngữ tiếng Việt”, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 9, 2016. Bài viết lấy tiếng Việt làm cơ sở, tiến hành phân tích so sánh toàn diện định ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Trung; mong muốn thử tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, qua đó có thể cung cấp cho người học, người nghiên cứu nguồn tài liệu tham khảo có giá trị.

2. So sánh định ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Trung

2.1. Tính chất, dấu hiệu

Tiếng Việt: Định ngữ là thành phần phụ gia đứng sau trong cụm danh từ chính phụ “bài học hôm nay” hoặc là thành phần đứng trước chỉ loại “con mèo”, số lượng “hai quyển sách” trong cụm danh từ. Định ngữ có tác dụng tiền hành giới hạn hoặc miêu tả danh từ. Ví dụ: “Nhà của tôi”, “chiếc ghế đã”, “những phẩm chất đáng quý”. Trước định ngữ thường dùng những dấu hiệu định ngữ như “của, mà, ở”; biểu thị sở thuộc thường dùng “của” (sách của bạn), dẫn dắt mệnh đề định ngữ (attributive clause) thường dùng quan hệ từ “mà” (người đàn ông mà anh vừa gặp) và định ngữ nơi chốn dùng “ở” (những người ở quê).

Tiếng Hán: Định ngữ là thành phần đứng trước danh từ có tác dụng phụ gia, biểu thị các ý nghĩa như: “của ai”, “bao nhiêu”,... thường mang “de” (của). Thành phần tương ứng với định ngữ là trung tâm ngữ định ngữ. Xét ở góc độ quan hệ với trung tâm ngữ, có định ngữ chủ yếu là tiền hành giới

hạn đối với trung tâm ngữ thường gọi là “định ngữ hạn định”, ví dụ: “một chiếc khăn quàng cổ”. Có định ngữ chủ yếu là tiền hành miêu tả đối với trung tâm ngữ, thường gọi là “định ngữ miêu tả”, ví dụ: “đứa bé dễ thương biết bao nhiêu” Xingfuyi [5, tr. 325].

Có thể thấy, tính chất của định ngữ tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau: đều là thành phần phụ gia cho danh từ, có tác dụng giới hạn hoặc miêu tả danh từ.

Về dấu hiệu: Tiếng Việt và tiếng Hán đều có dấu hiệu định ngữ. Nhưng trong tiếng Hán chỉ dùng một trợ từ “de” (của); còn trong tiếng Việt có nhiều từ ngữ đánh dấu định ngữ, biểu thị sở thuộc thường dùng “của” (sách của bạn), dẫn dắt mệnh đề định ngữ (attributive clause) thường dùng quan hệ từ “mà” (người đàn ông mà anh vừa gặp) và định ngữ nơi chốn dùng “ở” (những người ở quê).

2.2. Cấu tạo

Định ngữ chủ yếu do danh từ, đại từ, số từ/loại từ/cụm số lượng từ; tính từ; động từ; từ tượng thanh; kết cấu chủ vị; kết cấu giới từ đảm nhiệm.

2.2.1. Danh từ làm định ngữ

a. Danh từ, đại từ làm định ngữ

Giống như tiếng Việt, trong tiếng Hán, danh từ, đại từ làm định ngữ có thể có hoặc không có trợ từ “的” “của”. Dùng “của” thường biểu thị sở thuộc. Ví dụ:

- (1) Anh ấy làm đúng chính sách của (đảng). (Nguyễn Khải - Nguyễn Bình)
(党) 的政策, 他做得非常对。
- (2) Đồng chí (ấy) là người làng Kiều, huyện Kiến Thành. (Nguyễn Minh Châu)
(那) 同志是建成县桥村人。
- (3) Hồng Hoa không biết chuyện (gi) đã xảy ra. (Nguyễn Nhật Ánh)
洪花不知道已经发生了 (什么) 事。

- (4) Chủ của Kỳ là thằng Mỹ (nào thế)? (Nguyễn Khải - Nguyễn Bình)

阿琪的主子是(哪个) 美国人?

Các danh từ “đang”, đại từ chỉ thị “ấy” và đại từ nghi vấn “gi”, “nào thế” trong câu (1)-(4) của tiếng Việt lần lượt đứng sau và làm định ngữ cho các danh từ trung tâm ngữ “chính sách”, “đồng chí”, “chuyện” và “thằng Mỹ”. Trong khi đó, thứ tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ trong tiếng Hán hoàn toàn ngược lại; các định ngữ “党” (đảng), “那” (ấy), “什么” (gi), “哪个” (nào thế) lần lượt đứng trước các danh từ trung tâm “政策” (chính sách), “同志” (đồng chí), “事” (chuyện), “美国人” (thằng Mỹ).

b. Số từ/loại từ/cụm số lượng từ làm định ngữ

Trong tiếng Việt, số từ hoặc loại từ có thể trực tiếp là thành phần phụ gia, hạn định một số danh từ, ví dụ trong các câu (5)-(7), còn trong tiếng Hán thì không thể, danh từ trong tiếng Hán phải do cụm số lượng từ phụ gia, hạn định. Ví dụ:

- (5) Anh Hoàng cũng rất thích (một) xã hội dân chủ và ổn định. (Nguyễn Khải)

黄哥也很喜欢 (一个) 民主和稳定的 社会。

- (6) 22-6-1965 quân dân Mộc Châu và Sơn La đã bắn rơi (chín) máy bay Mỹ.

一九六五年六月 22 日, 木珠和山萝军民已击落了 (九架) 美国 飞机。

- (7) Với lại, đêm họ chỉ mua (bao) diêm hoặc (gói) thuốc là cùng. (Thạch Lam)

再说, 夜晚他们最多只买 (一盒) 火柴 或 (一包) 烟而已。

Khi cụm số lượng từ làm định ngữ, trật tự định ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt giống nhau, đều đứng trước danh từ trung tâm ngữ.

- (8) (Một đàn) cò từ trong khu rừng cà phê bay vút lên... (Nguyễn Minh Châu)

(一群) 鹭从咖啡林区里飞了起来。

2.2.2. Tính từ (cụm tính từ) làm định ngữ

Trong tiếng Việt, tính từ đơn âm tiết, song âm tiết, cụm tính từ, từ tượng thanh đều có thể trực tiếp làm định ngữ. Trong tiếng Hán, tính từ đơn âm tiết cũng có thể trực tiếp làm định ngữ mà không cần mang dấu hiệu định ngữ “的” (của), ví dụ (9); song âm tiết làm định ngữ có thể có hoặc không có dấu hiệu định ngữ “的”, ví dụ (10); cụm tính từ, tính từ trùng điệp hoặc tính từ trạng thái (mang tính miêu tả cao như: trắng phau, đen giòn, xanh mơn mơn,...), từ tượng thanh làm định ngữ bắt buộc phải có “的”, ví dụ: (11), (12), (13).

- (9) Đồng chí trưởng trạm đo chính là một đồng chí (tốt). (Nguyễn Minh Châu)

那位站长同志就是一个 (好) 同志。

- (10) Hiện nay Tuấn là một nhân viên (cao cấp) của tổ chức Liên Hợp Quốc.

现在阿俊是联合国组织的一名 (高级) 人员。

- (11) Thụy vốn là người (khắc khổ, vô tư). (Nguyễn Khải)

阿瑞本来是 (刻苦、无私) 的 人。

- (12) Một đôi mắt (đen lay láy) nhìn tôi. (Nam Cao)

一双 (乌黑) 的 眼睛 看着我。

- (13) Sau đó một lát mới nghe từng loạt tiếng nổ (ầm ầm). (Nguyễn Minh Châu)

过了一会才听到一系列 (轰隆) 的 爆炸声。

2.2.3. Động từ (cụm động từ) làm định ngữ

Động từ, cụm động từ trong tiếng Việt thường trực tiếp làm định ngữ, trong khi tiếng Hán bắt buộc phải có dấu hiệu định ngữ “的” (của), ví dụ (14) và (15).

- (14) Bà bán hàng trạc năm mươi. (“Xin lỗi...” - Tào Đình, Trang Hạ dịch)

(卖货) 的 人 大概五十岁。

- (15) Tường không ngờ đứa cháu (mới gặp) có thể ăn nói sỗ sàng đến thế. (Nguyễn Khải)

阿祥没想到 (刚刚碰见) 的 侄子 说话如此放肆。

2.2.4. Cụm chủ vị làm định ngữ

Cụm chủ vị làm định ngữ, tiếng Việt có thể dùng hoặc không dùng quan hệ từ “mà”, nhưng trong tiếng Hán bắt buộc phải dùng “的” (của), ví dụ (16) và (17).

- (16) (Những) người mà (Thùy và cả lớp học đang chờ đợi) đã đến. (Nguyễn Minh Châu)

(小垂和全班在等待) 的 人 已经到了。

- (17) Cái nhà (Hoàng ở nhờ) có thể gọi là rộng rãi. (Nam Cao)

(阿黄所寄居) 的 房子 可以说非常宽大。

2.2.5. Cụm giới từ làm định ngữ

Khi cụm giới từ làm định ngữ, tiếng Việt không cần dùng dấu hiệu định ngữ. Khác tiếng Việt, trong tiếng Hán, cụm giới từ làm định ngữ thường phải có “的” (của). Ví dụ:

- (18) Sự thối mác (về cái xác) cứ nhiều mãi ra. (Nguyễn Khải)

(关于那个尸体) 的 疑问 一直多了起来。

- (19) Tôi cũng có một câu chuyện (về anh Ba Tàu). (nt)

我也有一个 (关于华哥) 的 故事。

Phân tích trên cho thấy, định ngữ của tiếng Hán và tiếng Việt đều có thể do thành phần danh từ (bao gồm đại từ, cụm số lượng từ), thành phần tính từ, thành phần động từ, cụm chủ vị, cụm giới từ cấu tạo nên. Tuy nhiên trong tiếng Việt số từ và lượng từ có thể độc lập làm định ngữ (nó là *một* người thành thật/ *chiếc* đồng hồ treo tường), còn tiếng Hán thì không thể, danh từ trong tiếng Hán phải do cụm số lượng từ phụ gia, hạn định.

2.3. Phân loại

Cũng như tiếng Hán, định ngữ tiếng Việt được phân thành hai loại: định ngữ hạn định và định ngữ miêu tả.

2.3.1. Định ngữ hạn định

Chủ yếu giới hạn, thuyết minh giải thích trung tâm ngữ

ở các phương diện như: Số lượng, thời gian, nơi chốn, phạm vi...

a. Số lượng

- (1) (Một bức) công hàm nêu rõ lập trường của chúng tôi đối với... (Hồ Chí Minh)
(一封) 公函说明我们的立场等等

- (2) (Từng khúc) đường trước mặt cũng thếp (từng mảng) ánh trắng. (Nguyễn Minh Châu)
前面的 (一块块) 路也叠成 (一片片) 月光

Khi cụm số lượng từ làm định ngữ, thứ tự định ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán giống nhau: định ngữ đều đứng trước trung tâm ngữ. Định ngữ “một bức”, “từng khúc” và “từng mảng” trong câu (1), (2) lần lượt đứng trước trung tâm ngữ “công hàm”, “đường” và “ánh trắng”.

b. Thời gian

- (3) Những cảm giác (ban ngày) lắng đi trong tâm hồn Liên... (Thạch Lam)
(白天) 的 感觉在阿莲心魂中淡化掉了。
- (4) Giọng sang sảng, ông kể lại chuyên (ngày xưa). (Theo Nguyễn Kim Thân)
口音朗朗, 他讲了 (过去) 的 事。

Danh từ thời gian làm định ngữ, thứ tự định ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán khác nhau. Trong tiếng Việt, danh từ chỉ thời gian làm định ngữ thường trực tiếp đứng sau trung tâm ngữ; tiếng Hán thì ngược lại, giữa định ngữ và trung tâm ngữ thường bắt buộc phải mang dấu hiệu định ngữ “的”.

c. Nơi chốn

- (5) Mấy đứa trẻ (con nhà nghèo) ở (ven chợ) cúi lom khom trên mặt đất... (Thạch Lam)
几个 (菜场旁边) 的 (穷家) 孩子弯着腰在地上来回寻找。
- (6) (Tất cả) phố xá (trong huyện) bây giờ đều thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí. (nt)
所有 (县里) 的 街道现在都缩小在庇姐的饮料摊儿。

Khác với tiếng Hán, định ngữ “ven chợ”, “trong huyện” ở câu (5), (6) trong tiếng Việt lần lượt đứng sau danh từ trung tâm “đứa trẻ”, “phố xá”. Trong khi đó, định ngữ “菜场旁边” (ven chợ), “县里” (trong huyện) trong tiếng Hán lần lượt đứng trước trung tâm ngữ “孩子” (đứa trẻ), “街道” (phố xá) và phải mang dấu hiệu định ngữ “的”; lúc này dấu hiệu định ngữ “的” (của) trong tiếng Hán tương ứng với từ “ở” trong tiếng Việt.

d. Sở thuộc

- (7) Lập trường của (chính phủ Gionxon) vẫn là xâm lược và ... (Hồ Chí Minh)
(约翰逊政府) 的 立场仍是侵略和扩大战争。
- (8) Lời trêu chọc của (Quý rôm) làm nhố Hạnh xấu hổ đến nóng ran cả mặt. (Nguyễn Nhật Ánh)
(阿贵) 的 捉弄话使小幸羞惭得脸都红了。

Trong tiếng Việt, định ngữ “chính phủ Gionxon”, “Quý

rôm” ở câu (7), (8) lần lượt đứng sau danh từ trung tâm “lập trường”, “lời trêu chọc”; tiếng Hán thì ngược lại, định ngữ “Gionxon 政府”, “阿贵” phải đứng sau danh từ trung tâm “立场”, “捉弄话”. Điểm giống nhau là khi biểu thị sở thuộc, giữa định ngữ và trung tâm ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán đều dùng dấu hiệu định ngữ “của” (的).

e. Phương thức

- (9) Một lần nữa, đồng tiền lại cướp đi hạnh phúc mà (tôi cố gieo). (Báo Vietnamnet)
金钱再一次夺去 (我精心培养) 的 幸福。
- (10) Cái nhà (Hoàng ở nhờ) có thể gọi là rộng rãi. (Nam Cao)
(阿黄所住) 的 房子可以说是长宽的。

Qua ví dụ (9), (10) có thể thấy, trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán là khác nhau. Trong tiếng Việt, định ngữ “tôi cố gieo”, “Hoàng ở nhờ” đứng sau trung tâm ngữ “hạnh phúc”, “cái nhà”; tiếng Hán thì ngược lại, định ngữ “我精心培养” (tôi cố gieo), “阿黄所住” (Hoàng ở nhờ) lần lượt đứng trước trung tâm ngữ “幸福” (hạnh phúc), “房子” (cái nhà). Ngoài ra, khi biểu thị phương thức, tiếng Việt có thể dùng hoặc không dùng quan hệ từ “mà” trong khi tiếng Hán bắt buộc phải dùng “的” (của).

Có thể thấy, chỉ có số lượng từ làm định ngữ hạn định, trật tự sắp xếp định ngữ và trung tâm ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán mới giống nhau. Còn lại, vị trí định ngữ và trung tâm ngữ giữa hai ngôn ngữ hoàn toàn ngược lại. Ngoài ra, trong tiếng Việt, định ngữ hạn định có thể dùng nhiều từ ngữ khác nhau làm dấu hiệu định ngữ như “của, ở, mà”, trong khi dấu hiệu định ngữ trong tiếng Hán chỉ dùng “的” (của).

2.3.2. Định ngữ miêu tả

Tiến hành miêu tả trung tâm ngữ ở các phương diện như: Tính chất, trạng thái, đặc trưng, công dụng, ngành nghề, diện mạo...

a. Miêu tả tính chất trạng thái

- (11) Bình mặc chiếc quần jean (nhung) (màu tím sẫm)... (Nguyễn Khải)
阿平穿了一件 (紫深色) 的 (丝绒) 牛仔裤
- (12) Họ sống chen chúc trong một căn hộ (nhếch nhác). (Nguyễn Nhật Ánh)
他们拥挤地住在一所 (简陋) 的 房子。

Trong tiếng Việt, định ngữ “nhung, màu tím sẫm”, “nhếch nhác” lần lượt trực tiếp đứng sau trung tâm ngữ “quần jean”, “căn hộ”. Định ngữ trong tiếng Hán thì ngược lại, các định ngữ “丝绒, 紫深色” (nhung, màu tím sẫm), “简陋” (nhếch nhác) lần lượt đứng trước trung tâm ngữ “牛仔褲” (quần jean), “房子” (căn hộ). Ngoài ra, loại định ngữ này trong tiếng Hán thường phải dùng dấu hiệu định ngữ (的), tiếng Việt không cần dùng.

b. Miêu tả tính cách, đặc trưng của người hoặc vật

- (13) Người áo xanh có khôn mặt (đầy đặn xinh đẹp). (“Ai nói trong đêm” - Trinh Bảo dịch)
穿蓝色的人有 (丰满、美丽) 的 脸部。

(14) Những cụ già (phơ phơ tóc trắng)... (Hoàng Cầm)

(白发苍苍) 的 老人

Định ngữ trong câu (13) - (14) “đầy đặn xinh đẹp”, “phơ phơ tóc trắng” trong tiếng Việt trực tiếp đứng sau trung tâm ngữ “khuôn mặt”, “cụ già”. Tiếng Hán ngược lại, các định ngữ “丰满、美丽” (đầy đặn xinh đẹp), “白发苍苍” (phơ phơ tóc trắng) đều lần lượt đứng trước trung tâm ngữ “脸部” (khuôn mặt), “老人” (cụ già), và giữa định ngữ, trung tâm ngữ phải dùng (的).

c. Công dụng

(15) Anh Khánh khuôn theo cái hộp các-tông (đựng các loại xe cộ)... (Nguyễn Nhật Ánh)

庆哥抬走了 (装各种车) 的 纸盒。

(16) ...người đàn ông cúi lom khom đẩy một chiếc xe (chờ đầy đá). (Nguyễn Minh Châu)

一个男人弯着腰推一辆 (装满石头) 的 车。

Định ngữ “đựng các loại xe cộ”, “chờ đầy đá” trong câu (15) (16) của tiếng Việt lần lượt trực tiếp đứng sau trung tâm ngữ “hộp các-tông”, “xe”. Trong khi các định ngữ “装各种车” (đựng các loại xe cộ), “装满石头” (chờ đầy đá) trong tiếng Hán lần lượt đứng trước các trung tâm ngữ “纸盒” (hộp các-tông), “车” (xe) và sau định ngữ phải mang (的).

d. Ngành nghề

(17) Bác cũng là kỹ sư (hóa học). (Nguyễn Khải)

他也是 (化学) 工程师。

(18) Em là công nhân (giao thông). (Nguyễn Minh Châu)

我是 (交通) 工人。

Các định ngữ “hóa học”, “giao thông” trong câu (17) - (18) trong tiếng Việt đều đứng sau danh từ trung tâm “kỹ sư”, “công nhân”. Vị trí định ngữ trong tiếng Hán thì ngược lại, các định ngữ “化学” (hóa học), “交通” (giao thông) đều đứng trước danh từ trung tâm “工程师” (kỹ sư), “工人” (công nhân). Điểm giống nhau là khi biểu thị ngành nghề, giữa định ngữ và trung tâm ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán đều không dùng dấu hiệu định ngữ “của” (的).

e. Chất liệu

(19) Cạnh gốc khe là 1 cái giếng (đá) cũ xưa... (Nguyễn Nhật Ánh)

五蓼子树根旁边是一口旧的 (石头) 井。

(20) Một chiếc ghế (mộc) cũ kỹ... (Nguyễn Minh Châu)

一把旧旧的 (木头) 椅子

Trong tiếng Việt, các định ngữ biểu thị chất liệu “đá”, “mộc” lần lượt đứng sau trung tâm ngữ “giếng”, “ghế”, ví dụ (19) và (20). Tiếng Hán thì ngược lại, các định ngữ “石头” (đá), “木头” (mộc) đều đứng sau các danh từ trung tâm “井” (giếng), “椅子” (ghế). Khi biểu thị chất liệu, giữa định ngữ và trung tâm ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán đều không dùng dấu hiệu định ngữ “của” (的).

Thông qua trên có thể thấy, vị trí định ngữ và trung tâm

ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán hoàn toàn trái ngược nhau. Trong tiếng Việt, định ngữ luôn đứng sau trung tâm ngữ; tiếng Hán thì ngược lại, định ngữ luôn đứng trước trung tâm ngữ. Ngoài ra, trong tiếng Việt hầu hết các loại định ngữ miêu tả đều không dùng dấu hiệu định ngữ; ở tiếng Hán, ngoại trừ định ngữ miêu tả biểu thị ngành nghề và chất liệu thì không cần dùng dấu hiệu định ngữ, các loại định ngữ miêu tả còn lại đều phải dùng dấu hiệu định ngữ “的” (của).

3. Kết luận

Qua phân tích so sánh trên cho thấy: Tính chất của định ngữ tiếng Việt và tiếng Hán là giống nhau, đều là thành phần phụ gia cho danh từ, có tác dụng giới hạn hoặc miêu tả danh từ.

Về dấu hiệu: Dấu hiệu định ngữ trong tiếng Hán chỉ dùng duy nhất một trợ từ “的” (của); dấu hiệu định ngữ ở tiếng Việt có thể dùng nhiều từ: biểu thị sở thuộc dùng “của”, dẫn dắt mệnh đề định ngữ dùng quan hệ từ “mà”, nơi chốn dùng “ở”.

Về cấu tạo: định ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán đều có thể do thành phần danh từ, tính từ, động từ, từ tượng thanh, cụm chủ vị, cụm giới từ cấu tạo nên. Điểm khác biệt là trong tiếng Việt số từ và loại từ có thể độc lập làm định ngữ, trong khi tiếng Hán thì không thể, danh từ trong tiếng Hán phải do cụm số lượng từ phụ gia, hạn định.

Định ngữ tiếng Việt và tiếng Hán về ngữ nghĩa đều có hai loại tính chất giống nhau: Định ngữ hạn định tính và định ngữ miêu tả tính. Định ngữ hạn định tiến hành thuyết minh nói rõ trung tâm ngữ ở các phương diện: Số lượng, thời gian, nơi chốn, sở thuộc... Còn định ngữ miêu tả thì tiến hành miêu tả trung tâm ngữ ở các phương diện: Tính chất, trạng thái, đặc điểm... Tác dụng của định ngữ hạn định là ở khu biệt, nhấn mạnh là "cái này" trong sự vật chứ không phải "cái kia", vì vậy định ngữ hạn định là chỉ ra "cái nào". Tác dụng của định ngữ miêu tả là ở miêu tả, miêu tả tính chất hoặc trạng thái của người hoặc vật, vì vậy định ngữ miêu tả là chỉ ra sự vật "như thế nào".

Về vị trí cú pháp, khi cụm số lượng từ làm định ngữ, thì trật tự sắp xếp định ngữ và trung tâm ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán là giống nhau: định ngữ đứng trước trung tâm ngữ. Còn lại, vị trí định ngữ và trung tâm ngữ giữa hai ngôn ngữ là hoàn toàn ngược lại: định ngữ trong tiếng Việt luôn đứng sau trung tâm ngữ; định ngữ trong tiếng Hán luôn đứng trước trung tâm ngữ.

Chú thích: Định ngữ () Trung tâm ngữ _____

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Minh Trang, Phan Văn Hòa, “Một hướng tiếp cận khác về định ngữ tiếng Việt [J]”, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 9, 2016.
- [2] 何氏红风, “汉语和越南语定语的对比分析 [D]”, 2006.
- [3] 武氏秋香, “汉、越语多项定语语序对比及教学研究 [D]”, 2007.
- [4] 武氏河, 越南语与汉语的句法语序比较 [J], 云南师范大学学报, 2005.
- [5] 邢福义, “现代汉语 [M]”, 北京: 高等教育出版社, 2004.